

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 224/2023/DS-PT
Ngày: 01- 3- 2023
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Kim Quy

Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Võ Quỳnh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 và ngày 01 tháng 3 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:561/2022/TLPT-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2022, về việc:“Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:478/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:274/2023/QĐ-PT ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố H, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: 118A Đường V, Phường W, quận B, Thành phố H.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn P1, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H.

Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông P1: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng Luật sư S - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt).

2.2. Bà Đoàn Thị Ngọc P2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H.

Ủy quyền ông Nguyễn P1, sinh năm 1972 - Đại diện (Có mặt).

Cùng địa chỉ trên.

(Văn bản ủy quyền 17/10/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn H1, sinh năm 1970;

3.2. Ông Đoàn Tấn H2, sinh năm 1997;

3.3. Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 2002;

3.4. Bà Nguyễn Thị Tú N, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H.

Ông H1, ông H2, ông A và bà N có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ: Xã K, huyện I, tỉnh Q.

3.6. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1963 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xã G, huyện Z, tỉnh Q.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là ông Nguyễn L1 (chết năm 2013) và mẹ bà là bà Phạm Thị N1 (chết năm 2014). Ông L1 và bà N có 06 người con, gồm: Bà, ông Nguyễn P1, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 và bà Nguyễn Thị L2 (chết năm 2016). Bà L2 có chồng là ông Đoàn Tấn H5. Bà L2 và ông Học có 01 chung là ông Đoàn Tấn H2, sinh năm 1997. Bà L2 và ông Học ly hôn vào năm 1997.

Nguồn gốc căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H là của bà Phạm Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, có số hồ sơ gốc: 2661/2009/GCN do Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố H cấp ngày 22/6/2009.

Năm 2006 bà N lập Di chúc số:22/2006, Quyền số:01/TP-CC-SCT/DCTC ngày 31/8/2006 tại Ủy ban nhân dân Phường Y, Quận E, Thành phố H, có nội dung: "...Căn nhà để làm nhà thờ cúng, Nguyễn H1 được ở mặt phía sau có diện tích là 12 m², phần còn lại mặt trước là cho Nguyễn P1, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị L2 ...". Thực hiện theo Di chúc, ông H1 ở phần phía sau của căn nhà, bà cùng với vợ chồng ông Nguyễn P1, bà P2 và con của bà Nguyễn Thị L2 là ông Đoàn Tấn H2 quản lý, sử dụng phần phía trước căn nhà. Tuy nhiên do có mâu thuẫn với vợ chồng ông P1, bà P2 nên ông P1, bà P2 không cho bà vào ở phần phía trước của căn nhà theo Di chúc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, khi đo vẽ thực tế thì hiện nay ông Nguyễn H1 đang ở phần nhà có diện tích đất là 22,1m², bà không có tranh chấp gì đối với phần diện tích mà ông H1 đang ở chênh lệch so với diện tích được thể hiện trong Di chúc. Đối với phần diện tích đất còn lại phía trước là 57,1 m², bà yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo như Di chúc là bà sẽ được

vào ở, quản lý, sử dụng phần nhà phía trước có diện tích đất là 57,1m² không ai được quyền ngăn cản.

Bị đơn ông Nguyễn P1 trình bày: Ông xác định lời trình bày của bà D về mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản và việc lập Di chúc của bà N là đúng. Sau khi ba, mẹ ông chết, việc thờ cúng và giỗ chạp trong nhà chỉ có một mình ông đứng ra thờ cúng; Mặt khác, bà D làm Giấy ủy quyền phần thừa kế và tặng cho phần thừa kế của bà D cho bà H3, chứng tỏ bà D không còn muốn quản lý phần di sản thờ cúng này nữa nên ông yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Bị đơn bà Đoàn Thị Ngọc P2 ủy quyền ông Nguyễn P1 trình bày: Bà P2 có cùng lời trình bày của ông và yêu cầu Tòa giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn H1, ông Đoàn Tấn H2, ông Nguyễn Hữu A và bà Nguyễn Thị Tú N trình bày: Các ông, bà có cùng lời trình bày của ông P1 và yêu cầu Tòa giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị H4 trình bày: Bà H3 và bà H4 có cùng lời trình bày của bà D và yêu cầu Tòa giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:478/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố H, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D, bà D được vào ở, quản lý, sử dụng phần nhà phía trước của căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H, có diện tích đất là 57,1 m² không ai được quyền ngăn cản.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 30/9/2022 Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét ngăn diện tích 57 m² mặt trước của căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H cho bà, ông P1 và bà L2. Phần của bà được ở diện tích khoảng 19 m², vì giữa bà và ông P1, bà P2 có mâu thuẫn nên không thể ở chung diện tích 57,m² được.

Xác định đồng thừa kế nào được sở hữu căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H thì đồng thừa kế đó phải có nghĩa vụ hoàn

lại giá trị phần thừa kế được hưởng cho những đồng thừa kế còn lại theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn P1; Đồng thời ông P1 đại diện theo ủy quyền bà Đoàn Thị Ngọc P2 là bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà D, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H3 có cùng lời trình bày của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn H1, ông Đoàn Tấn H2, ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị Tú N và bà Nguyễn Thị H4 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà N1 để lại. Tuy nhiên, theo Tờ Di chúc ngày 30/8/2006 của bà N1, có nội dung: "...Căn nhà 119H/36 Đường T để làm thờ cúng. Mặt khác, bà D làm Giấy ủy quyền phần thừa kế và tặng cho phần thừa kế của bà D cho bà H3. Điều này, thể hiện ý chí của bà D không còn muốn quản lý phần di sản thờ cúng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D để cho bà D ở phần phía trước căn nhà 119H/36 Đường T thì ông P1 cũng đồng ý.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu - đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu xác định đồng thừa kế nào sở hữu căn nhà 119H/36 Đường T thì đồng thừa kế đó phải hoàn lại giá trị thừa kế cho những người thừa kế còn lại theo quy định của pháp luật là yêu cầu vượt quá yêu cầu tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn nên không chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chia cho nguyên đơn phần diện tích sử dụng là 19 m² tại căn nhà 119H/36 Đường T là không có cơ sở. Bởi vì, theo Di chúc ngày 30/8/2006 của bà N thì bà N1 để lại căn nhà 119H/36 Đường T là để làm nhà thờ cúng. Ông Nguyễn H1 được ở mặt phía sau nhà có diện tích là 12 m². Phần còn lại mặt trước của căn nhà là cho ông P1, bà D và bà L2 ở. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Đoàn Thị Ngọc P2 ủy quyền ông Nguyễn P1 đại diện, việc ủy quyền này phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H1, ông Đoàn Tấn H2, ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị Tú N và bà Nguyễn Thị H4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo yêu cầu ngăn diện tích 57m² mặt trước của căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H cho bà, ông P1 và bà L2. Phần của bà được ở diện tích khoảng 19m².

[3.1] Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/5/2021 của nguyên đơn bà D yêu cầu buộc bị đơn ông P1 và bà P2 phải cho bà được vào ở, quản lý, sử dụng phần diện tích khoảng 21m² của căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H theo Di chúc ngày 30/8/2016.

[3.2] Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà D trình bày: Ba bà là ông Nguyễn L1 (chết năm 2013) và mẹ bà là bà Phạm Thị N1 (chết năm 2014) có 06 người con, gồm: Bà, ông Nguyễn P1, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 và bà Nguyễn Thị L2 (chết năm 2016). Bà L2 có chồng là ông Đoàn Tấn H5. Bà L2 và ông H5 có 01 người con là ông Đoàn Tấn H2. Năm 1997 bà L2 và ông H5 ly hôn). Nguồn gốc căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H là của ông L1 và bà N1. Sau đó ông L1 lập văn bản xác nhận căn nhà trên là tài sản riêng của bà N1. Ngày 22/6/2009 bà N1 được Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số: 2661/2009/GCN. Ngày 31/8/2006 bà N1 lập Di chúc số: 22/2006, Quyền số: 01/TP-CC-SCT/DCTC tại Ủy ban nhân dân Phường Y, Quận E, Thành phố H, có nội dung: "...Tôi là chủ sở hữu căn nhà số 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E. Sau khi tôi qua đời thì những người có tên dưới đây: Nguyễn P1, Nguyễn Thị D, Nguyễn H1, Nguyễn Thị L2 sẽ được hưởng tài sản thừa kế do tôi để lại là căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E. Căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E để làm nhà thờ cúng. Nguyễn H1 được ở mặt trước phía sau có diện tích là 12m², phần còn lại mặt trước là cho Nguyễn P1, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị L2...". Sau khi bà N1 chết thì ông H1 ở phần phía sau của căn nhà, bà cùng với vợ chồng ông P1, bà P2 và con của bà L2 là ông Đoàn Tấn H2 quản lý, sử dụng phần phía trước căn nhà. Tuy nhiên do có mâu thuẫn với vợ chồng ông P1, nên ông P1 và bà P2 không cho bà vào ở phần phía trước của căn nhà nên ngày 10/3/2020 bà có đơn khởi kiện và ngày 18/5/2021 bà có đơn khởi kiện bổ sung buộc bị đơn phải cho bà được vào ở, quản lý, sử dụng phần diện tích khoảng 21m² của căn nhà 119H/36 Đường T.

Phía ông P1, ông H1, bà H3, bà H4 và ông H2 đều thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống, về nguồn gốc căn nhà và việc bà N1 lập Di chúc ngày 30/8/2006 là đúng. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Ông H1, ông H2, ông A, bà N, bà H4 và bà H3 yêu cầu Tòa giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

[3.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà D yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng theo như Di chúc ngày 30/8/2016 là bà D sẽ được vào ở, quản lý, sử dụng phần nhà phía trước có diện tích là 57,1m² không ai được quyền ngăn cản.

[3.4] Tại Bản án sơ thẩm số:478/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố H, tuyên xử: “Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D, bà D được vào ở, quản lý, sử dụng phần nhà phía trước của căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H có diện tích đất là 57,1 m² không ai được quyền ngăn cản”.

[4] Như vậy, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu ngăn diện tích 57m² mặt trước của căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H cho bà, ông P1 và bà L2. Phần của bà được ở diện tích khoảng 19,m². Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này của bà D là phù hợp quy định pháp luật.

[5] Tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quy định: “Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị”.

[6] Đối chiếu quy định pháp luật tại mục [4] với mục [5], Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn bà D.

[7] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà D yêu cầu xác định đồng thừa kế nào được sở hữu căn nhà 119H/36 Đường T, Phường Y, Quận E, Thành phố H thì đồng thừa kế đó phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại theo quy định pháp luật.

[8] Như đã phân tích trên, trong quá trình thu thập chứng cứ ở Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với yêu cầu này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định pháp luật

[9] Tại bản án dân sự sơ thẩm số:478/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố H, nhận định: “...Xét về chi phí tố tụng khác: Chi phí đo vẽ và xem xét thẩm định tại chỗ do nguyên đơn tự nguyện chịu.”. Tuy nhiên, tại phần Quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên phần này là thiết sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung phần này như đã nhận định nêu trên.

[10] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D là không có cơ sở chấp nhận; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H và bổ sung như đã nêu tại mục [9].

Xét đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông P1 đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D nên bà D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:478/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố H.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D, bà D được vào ở, quản lý, sử dụng phần nhà phía trước của căn nhà 119H/36 Đường T Phường Y, Quận E, Thành phố H có diện tích đất là 57,1 m² không ai được quyền ngăn cản.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ và thẩm định tại chỗ bà Nguyễn Thị D tự nguyện chịu. Bà D đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn P1 và bà Đoàn Thị Ngọc P2 liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0044099 ngày 20/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận E, Thành phố H.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D chịu 300.000 đồng (Ba

trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà D đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0017461 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận E, Thành phố H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu